



xì nòng
戏弄

verb · to tease; to mock; to make fun of

Example Sentences

bú yào xì nòng nǐ de tóng xué
不要戏弄你的同学。

Don't tease your classmates.

tā jué de zì jǐ bèi xì nòng le hěn shēng qì
他觉得自己被戏弄了，很生气。

He felt he was being mocked and got very angry.

Trace each character, then write the word on your own.

戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏		
弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	